**Phần 2**

1. Concatenate ==> Nối chuỗi
2. Concatenate operator ==> Toán tử nối
3. Arithmetic operator ==> Biểu thức số
4. Numeric expression ==> Toán tử số học
5. Modulus operator ==> Toán tử lấy dư
6. Order of precedence ==> Thứ tự ưu tiên
7. Compound assignment operator ==> Toán tử gán phức
8. Built-in function ==> Hàm dựng sẵn
9. Argument ==> Đối số
10. Control statemet ==> Câu lệnh điều khiển
11. Conditional expression ==> Biểu thức điều kiện
12. Relational operator ==> Toán tử quan hệ
13. Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
14. Logical operator ==> Toán tử logic
15. If statement ==> Câu lệnh if
16. If clause ==> Mệnh đề if
17. Nested if statements ==> Câu lệnh if lồng
18. While loop ==> Vòng lặp while
19. Forward a request ==> Chuyển tiếp yêu cầu
20. Conditional include ==> Bao hàm điều kiện
21. Data validation ==> Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu
22. Relational database ==> Cơ sở dự liệu quan hệ
23. Table ==> Bảng
24. Row ==> Hàng
25. Column ==> Cột
26. Cell ==> Ô
27. Primary ==> Khóa chính
28. Non-primary key ==> Khóa phụ
29. Unique key ==> Khóa đơn nhất
30. Index ==> Chỉ mục
31. Foreign key ==> Khóa ngoại
32. One-to-many relationship ==> Quan hệ một nhiều
33. One-to-One relationship ==> Quan hệ một một
34. Many-to-many relationship ==> Quan hệ nhiều nhiều
35. Data type ==> Kiểu dữ liệu
36. Default value ==> Giá trị mặc định
37. Auto-incremented column ==> Cột giá trị tự tang
38. SQL (Structured query Language ) ==> Ngôn ngữ truy vấn cấu trúc
39. Data manipulation Language(DML) ==> Ngôn ngữ thao tác dữ liệu
40. Data definition language(DDL) ==> Ngôn ngữ định ngĩa dữ liệu
41. SQL statement ==> Câu lệnh sql
42. Query ==> truy vấn
43. Result set ==> Tập kết quả
44. Result table ==> Bảng kết quả
45. Join ==> Kết nối
46. Inner join ==> Kết nối trong
47. Outer join ==> Kết nối ngoài
48. Left outer join ==> Kết nối ngoài trái
49. Right outer join ==> Kết nối ngoài phải
50. Action query ==> Truy vấn hành động